

Số: /2025/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 2

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-SNNMT ngày tháng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Sóc Trăng;
- Công báo Sóc Trăng;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất áp dụng tính đơn giá sản phẩm về đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, cấp huyện; Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; công chức địa chính xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Định mức kinh tế - kỹ thuật* (sau đây viết tắt là định mức) là mức hao phí cần thiết về lao động, vật liệu, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu, máy móc, thiết bị để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc nhất định) trong một điều kiện cụ thể của một hoạt động, dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý nhà nước về đất đai.

b) *Máy móc, thiết bị* là công cụ lao động thuộc tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình theo quy định của pháp luật về tài sản cố định (không bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất) mà người lao động sử dụng để tạo ra sản phẩm.

c) *Dụng cụ* là công cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử

dụng để trong quá trình tạo ra sản phẩm (kìm, búa, cờ lê, quần áo bảo hộ và các dụng cụ khác tương tự) và giá trị tài sản được phân bổ vào chi phí tạo ra sản phẩm trong thời gian ngắn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) *Vật liệu, năng lượng, nhiên liệu* là hao phí đầu vào trong một quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm.

4. Định mức đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động

1.1. Định mức lao động: là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.2 Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Xác định điều kiện chuẩn (phân loại mức khó khăn): Xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

c) Định biên: Mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng công đoạn, chu trình của công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở đó xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;

d) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Mức lao động ngoại nghiệp, nếu công việc có lao động phục vụ (lao động phổ thông) thể hiện dưới dạng phân số, trong đó tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân); mẫu số là mức lao động phổ thông (tính theo công

đơn). Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

1.3 Công lao động bao gồm: Công đơn và công nhóm; thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường và 06 giờ làm việc đối với công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

a) Công đơn (công cá nhân) là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

b) Công nhóm là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm;

c) Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: Nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

1.4 Xác định hao phí lao động tăng thêm so với điều kiện chuẩn, bao gồm: Yếu tố về tự nhiên như địa hình, địa vật, giao thông, địa chất, thời tiết. Các mức độ ảnh hưởng đến việc thực hiện (hao phí thời gian) chênh nhau từ 10% đến 20%, cá biệt không quá 30% của các loại, hạng, nhóm liên kề.

1.5 Mức lao động công việc ngoại nghiệp khi phải ngừng nghỉ việc do hiện tượng thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định trong nội dung định mức.

2. Định mức dụng cụ lao động

2.1 Xác định nhu cầu sử dụng dụng cụ cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2.2 Xác định danh mục, chủng loại, công năng của dụng cụ lao động theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

2.3 Xác định thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định mức sử dụng:

a) Dụng cụ lao động: Danh mục và thời hạn sử dụng quy định theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính;

b) Các loại bảo hộ lao động: Thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành;

c) Dụng cụ lao động khác (đồ thủy tinh, đồ sứ, đồ nhựa, đồ gỗ, đồ kim loại): thời hạn sử dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.4 Xác định định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

2.5 Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

3.1 Xác định nhu cầu sử dụng vật liệu cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3.2 Xác định danh mục, chủng loại vật liệu theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

3.3 Xác định định mức tiêu hao vật liệu: mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

4.1 Xác định nhu cầu sử dụng năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

4.2 Xác định danh mục, chủng loại năng lượng theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

4.3 Xác định định mức tiêu hao năng lượng: xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5% (được ghi trong các bảng định mức dụng cụ lao động và định mức sử dụng máy móc, thiết bị).

Công thức tính tiêu hao năng lượng: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x Số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 5% hao hụt.

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

5.1 Xác định nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm.

5.2 Xác định danh mục, chủng loại, công năng, công suất của máy móc, thiết bị, phần mềm theo nhu cầu sử dụng trong từng công đoạn của chu trình công việc đến khi hoàn thành sản phẩm. Đối với những máy móc, thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định mức tiêu hao của từng loại máy móc, thiết bị.

5.3 Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

5.4 Xác định thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết

bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

5.5 Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị để tạo ra sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm: tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng máy móc, thiết bị.

5. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSDC
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư bậc 1, 2, 3, 4 (Địa chính viên hạng III)	KS1, KS2, KS3, KS4
Kỹ thuật viên bậc 4, 6 (Địa chính viên hạng IV)	KTV4, KTV6
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ
Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	CNVPĐKĐĐ
Lao động kỹ thuật	LĐKT
Lao động phổ thông	LĐPT

Chương II: NỘI DUNG CỤ THỂ
Mục 1. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU

I. ĐỐI VỚI CÁ NHÂN

1. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ

a) Phân loại khó khăn

KK1: Các xã, thị trấn.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

b) Định mức lao động

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	1,130
3	Chuyển hồ sơ đến Hội đồng đăng ký đất đai; ký nhận vào sổ theo dõi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,050
4	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 4 KTV4)	1	<u>0,900</u> 0,700	<u>0,900</u> 0,700	<u>1,170</u> 0,910
				2	<u>0,990</u> 0,770	<u>0,990</u> 0,770	<u>1,287</u> 1,001
				3	<u>1,089</u> 0,847	<u>1,089</u> 0,847	<u>1,416</u> 1,101
				4	<u>1,198</u> 0,932	<u>1,198</u> 0,932	<u>1,557</u> 1,212
				5	<u>1,312</u> 1,025	<u>1,312</u> 1,025	<u>1,706</u> 1,333
5	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,123

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
6	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK; Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận			1-3			
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,050	0,065
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,025	0,025	0,033
7	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
9	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.			1-3			
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,150	0,150	0,195
10	Hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
11	Nhận Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,200
12	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,200
13	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,200
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			1-3			
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN			1-3			
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	1,130

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
3	Chuyển hồ sơ đến cấp xã để xác nhận, niêm yết công khai và thực hiện các công việc theo quy định			1-3			
3.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,500	0,500
3.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,250
4	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN do cấp xã chuyển đến			1-3			
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính			1-3			
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,050		0,050
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,100		0,100
6	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,100
7	Gửi, nhận văn bản ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,000	0,400	0,520
8	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
9	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,130
10	Nhập nội dung xét duyệt hồ sơ vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
11	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính			1-3			
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,130
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính			1-3			
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,020

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
13	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030	0,030	0,030
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200		0,200
15	In GCN	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
16	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,300	0,300	0,390
17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,170	0,170	0,221
18	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai hoặc GCN đã ký về cấp xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,050
19	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,050
20	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			1-3			
20.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
20.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,020
20.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,010
20.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
20.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,013
21	Cập nhật việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			1-3			
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; Cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 18 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; mục 1 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 12 và 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20 và 21 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

c) Định mức dụng cụ**Bảng 2**

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,340	1,400	0,860	1,880
2	Ghế tựa	Cái	96	1,740	1,400	0,860	2,280
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,740	1,400	0,860	2,280
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,340	1,400	0,860	1,880
5	Máy tính tay	Cái	36	0,010	0,005	0,005	0,010
6	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,010	0,010	0,005	0,015
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,010	0,005		0,015
8	Áo blu	Cái	12	1,740	1,400	0,860	2,280
9	Dép xốp	Đôi	6	1,740	1,400	0,860	2,280
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,050	0,050		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,870	0,930	0,570	1,230
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,340	1,400	0,860	1,880
13	Điện năng	kW		1,125	1,192	0,731	1,586

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 2.

d) Định mức Thiết bị**Bảng 3**

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
----	-------------------	-----	------------------	---------------------

I	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã			
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,060
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,020
	Điện năng	kW		0,554
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,575
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,016
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,173
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,385
II	Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện			
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,020
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Điện năng	kW		0,174
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,615
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,187
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,764

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn,

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 3.

đ) Định mức Vật liệu**Bảng 4**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)			
			Nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		Nộp hồ sơ tại cấp huyện	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,002	0,002	0,002	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,007	0,020	0,012	0,015
3	Ghim đập	Hộp	0,020	0,040	0,020	0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002	0,003		0,005
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003	0,005	0,002	0,006
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000		1,000
8	GCN	Tờ		1,000		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000			1,000

10	Giấy A4	Ram	0,015	0,023	0,011	0,027
11	Giấy A3	Ram		0,004	0,001	0,003
12	Sổ công tác	Quyển		0,003	0,001	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,016	0,001	0,025
14	Bút xóa	Cái		0,002		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002		0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000			1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu tại Bảng 4 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt**a) Phân loại khó khăn**

KK1: Các xã, thị trấn.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

b) Định mức lao động**Bảng 5**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	<u>2,000</u> 2,000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,000
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-3	<u>2,500</u> 2,500
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107

4	Kiểm tra xác minh hiện trạng; Tổ chức họp Hội đồng đăng ký đất đai theo hình thức trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến các thành viên	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	<u>0,206</u> 0,122
				2	<u>0,237</u> 0,140
				3	<u>0,273</u> 0,161
5	Lập Biên bản theo Mẫu số 07/ĐK và chuyển hồ sơ cùng Biên bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
6	Lập Tờ trình theo Mẫu số 08/ĐK; Xác nhận các nội dung đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoặc trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận				
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
7	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật số theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
9	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,010
10	Hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
11	Nhận Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
12	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
13	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN				
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã chuyển đến				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200

	GCN, căn cứ pháp lý				
4	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006
5	Trích lục thửa đất				
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,025
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,050
6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính				
6.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
6.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện				
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,03
9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200
10	In GCN				
10.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
10.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
14.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
14.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
14.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004

14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
15	Chuyển GCN đã ký về cấp xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8,000
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1KS4	1-3	300,000
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/địa	1KS4	1-3	2,000
3	Bản giao HSĐC cho cấp huyện/xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	8,000

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 5. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 5. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1, 3, 4, 5, 8 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 5.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 1, 2, 3, 4, 8, 12, 14, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 5.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 5.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 5.

(6) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa

bàn xã, thị trấn; Mục 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 5.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 5 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã, phường, thị trấn” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, phường, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, phường, thị trấn.

(8) Đơn vị tính tại Bảng 5 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, phường, thị trấn.

c) Định mức dụng cụ

Bảng 6

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,590	0,565	0,145
2	Ghế tựa	Cái	96	1,060	0,611	0,145
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,060	0,611	0,145
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,590	0,565	0,145
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,031	0,043	0,002
6	Máy tính tay	Cái	36	0,006	0,009	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,002	0,002	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,062	0,085	0,004
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,020	0,029	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,011	0,014	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,060	0,611	0,145
12	Dép xốp	Đôi	6	1,060	0,611	0,145
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,020	0,027	0,000
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,413	0,396	0,102
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,060	0,611	0,145
16	Điện năng	kW		0,669	0,512	0,128

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 7:

Bảng 7

KK	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(5) Đối với xã, phường, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 6 và Bảng 7.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 6 và Bảng 7.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 6 và Bảng 7.

d) Định mức thiết bị

Bảng 8

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,023
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		0,205
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,238
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,024
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,071
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,024
	Điện năng	kW		2,792
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,129
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,003
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,166

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng 08 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(3) Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 8.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại bảng 8.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại bảng 8.

đ) Định mức vật liệu

Bảng 9

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)		
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,002	0,017	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,007	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,011	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,001	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp		0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Tờ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,009	0,002
11	Giấy A3	Ram		0,009	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,009	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,011	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,006	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,006	0,001
16	Bìa sổ A3	Cấp			0,024
17	Đĩa CD	Đĩa		0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	0,001		0,001

20	Giấy in bản đồ Ao	Tờ	0,023		0,068
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

Ghi chú:

- (1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.
- (2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).
- (3) Đối với xã, phường, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 9.

II. ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**1. Phân loại khó khăn**

KK1: Các xã, thị trấn.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

2. Định mức lao động**Bảng 10**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,190
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,500	0,650
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất hoặc chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai đối với trường hợp đất được giao để quản lý	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,050
5	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ	Hồ sơ	Nhóm 2	1	1,000	1,000	1,300

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên (1KS3, 1KS2)	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất; kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trong trường chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng			2	1,100	1,100	1,430
				3	1,210	1,210	1,573
6	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,300
7	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,470	0,611
8	Xác định giá đất (đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế	Hồ sơ					
8.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,250	0,250	0,325
8.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
9	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003
10	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
10.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,020
10.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
11	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
12	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200		0,200
13	In GCN	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
14	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,500	0,500	0,650
15	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,470	0,470	0,611
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
17.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
17.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,020
17.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,010
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,013
18	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
19	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,130
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,040	0,052

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; Cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 9, 17 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 17 và 18 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.

3. Định mức Dụng cụ**Bảng 11**

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	96	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,017	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,050

6	Máy tính tay	Cái	36		0,050
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Áo blu	Cái	12	0,017	3,785
9	Dép xốp	Đôi	6	0,017	3,785
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	1,492
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,017	3,785
13	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 11.

4. Định mức Thiết bị**Bảng 12**

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 12.

5. Định mức Vật liệu**Bảng 13**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim đập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003

13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Mục 2. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN**I. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÀ TỔ CHỨC****1. Phân loại khó khăn**

KK1: Các xã, thị trấn.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

2. Định mức lao động**Bảng 14**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ ĐVT)
CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ					
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	$\frac{2,000}{2,000}$
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,000
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-3	$\frac{2,500}{2,500}$
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến).	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050

3	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai				
3.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
3.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
4	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
II CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN					
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ cấp xã chuyển đến				
1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006
4	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
5	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500
6	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính				
6.1	<i>Trích lục trên bản đồ dạng số</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
6.2	<i>Trích lục trên bản đồ dạng giấy</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
7	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
7.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
7.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
8	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
8.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
8.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
11	In GCN	GCN	1KS2	1-3	0,050
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040

13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN				
14	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
15	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
17.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>				
17.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
17.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
17.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	Trang	1KS1	1-3	0,004
17.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	Thửa	1KS1	1-3	0,010
18	Chuyển GCN đã ký về cấp xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
19	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã (01 bộ)	Bộ/ cấp xã	1KS2	1-3	8,000
III CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH					
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	<i>Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN</i>	Bộ/địa	1KS4	1-3	300,000
1.2	<i>Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử</i>	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng			1-3	
2.1	<i>Bản đồ địa chính</i>	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	<i>Sao sổ địa chính, sổ mục kê</i>	Bộ/địa	1KS4	1-3	2,000
3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/ phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	1-3	8,000

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần

định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường, thị trấn; Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng này.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã, phường, thị trấn” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã, phường, thị trấn; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã, phường, thị trấn.

(7) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, phường, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã, phường, thị trấn.

3. Định mức Dụng cụ

Bảng 15

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)		
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,519	0,481	0,169
2	Ghế tựa	Cái	60	0,923	0,538	0,169
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,923	0,538	0,169
4	Tủ tài liệu	Cái	60	0,519	0,481	0,169
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,013	0,028	0,001
6	Máy tính tay	Cái	36	0,003	0,006	0,001
7	Bàn đọc lỗ	Cái	12	0,001	0,001	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,026	0,056	0,001
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,008	0,019	0,001
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,004	0,009	0,000
11	Áo blu	Cái	12	0,923	0,538	0,169
12	Đép xốp	Đôi	6	0,923	0,538	0,169
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,008	0,018	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,364	0,337	0,118
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,923	0,538	0,169
16	Điện năng	kW		0,586	0,442	0,149

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 16:

Bảng 16

KK	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã, phường, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 19 và Bảng 20.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 19 và Bảng 20.

4. Định mức Thiết bị

Bảng 17

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,004
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,001
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,001
	Điện năng	kW		0,037
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,181
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,054
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,013
	Điện năng	kW		2,122

3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	0,009
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,001
	Điện năng	kW		1,204

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng này tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã, phường, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng này.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng này.

5. Định mức Vật liệu

Bảng 18

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)		
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,017	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,007	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,001	0,011	0,002
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	0,001	0,002	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000	
8	GCN	Bộ		1,000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	1,000		
10	Giấy A4	Ram	0,002	0,009	0,002
11	Giấy A3	Ram		0,001	0,010
12	Sổ công tác	Quyển	0,004	0,009	0,002
13	Bút bi	Chiếc	0,019	0,011	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,006	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,006	0,001

16	Bìa sổ A3	Cặp			0,024
17	Đĩa CD	Đĩa		0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1,000		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp			0,001
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	0,023	0,001	0,068
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,001		

Ghi chú:

- (1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.
- (2) Đối với cấp xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng này.
- (3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

II. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã, thị trấn.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

2. Định mức lao động

Bảng 19

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ HOẶC CẤP HUYỆN						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	đăng ký đất đai						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký của người sử dụng đất từ cấp xã chuyển đến						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025	0,025	0,025
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,020
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
3	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,100
4	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,100	0,100	0,150
5	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,150
6	Chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện các công việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150
7	Nhập nội dung của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
8	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
8.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
8.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
9	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
9.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,130
9.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
10	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính			1-3			
10.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,020
10.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
11	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
12	In GCN	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
13	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,400	0,400	0,520
14	Cập nhật chính lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,370	0,370	0,444
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,016
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,008
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,004
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
16	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi, cấp lại						
17	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
2	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
3	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC của cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3 và 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã hoặc huyện; Mục 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13, 14 và 15 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện của Bảng này.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng này.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng này được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng này.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai.

3. Định mức dụng cụ**Bảng 20**

-TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	1,848
2	Ghế tựa	Cái	96	0,018	2,448
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	2,448
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,848
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,227
6	Máy tính tay	Cái	36		0,044
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
8	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
9	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
10	Áo blu	Cái	12	0,018	2,448
11	Dép xốp	Đôi	6	0,018	2,448
12	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,902
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,448
15	Điện năng	kW		0,014	1,505

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 15.

4. Định mức Thiết bị**Bảng 21**

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 21.

5. Định mức Vật liệu**Bảng 22**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003
3	Ghim dập	Hộp		0,006

4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,062
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,004
13	Bút bi	Cái	0,015	0,060
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,020
15	Bút đánh dấu	Cái		0,005
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

III. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã, thị trấn.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

2. Định mức lao động

Bảng 23

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai			1-3			
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-3	1,000	1,000	1,300
6	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	0,500	0,500	0,800
7	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
8	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,300
9	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
10	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính			1-3			
10.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
10.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,080	0,080	0,100
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,150
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,020
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
13	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
14	In GCN		1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
15	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,400	0,400	0,520
16	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,370	0,370	0,444
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
17.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>			1-3			
17.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,016
17.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,008
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,004
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
18	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
19	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng này.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất

đại thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai.

3. Định mức Dụng cụ

Bảng 24

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,024	2,464
2	Ghế tựa	Cái	96	0,024	3,264
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,024	3,264
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,024	2,464
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,302
6	Máy tính tay	Cái	36		0,058
7	Bàn đọc lỗ	Cái	12		0,014
8	Bàn đập ghim bé	Cái	12		0,640
9	Bàn đập ghim to	Cái	12		0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
11	Áo blu	Cái	12	0,024	3,264
12	Dép xốp	Đôi	6	0,024	3,264
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
16	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 24.

4. Định mức Thiết bị

Bảng 25

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 25.

5. Định mức Vật liệu

Bảng 26

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

Mục 3. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI**I. ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ****1. Phân loại khó khăn**

KK1: Các xã, thị trấn.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

2. Định mức lao động**Bảng 27**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,050
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,040	0,040
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,600	0,900	1,080
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
7	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,300	0,300	0,400
8	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
9	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận						
10	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê); thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
11	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
12	Nhập nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
13	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
13.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
13.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100
14	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
14.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,130
14.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
15	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,040	0,040

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	<i>trực tiếp</i>						
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030	0,171	0,235
17	In GCN	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
18	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
20	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, cấp xã; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,370	0,370	0,444
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
22	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
22.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>						
22.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,020
22.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,010
22.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
22.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Nhận hồ sơ, cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,400	0,400	0,520
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
2	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150
4	Địa bàn cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 28 sau đây:

Bảng 28

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 14	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 12
1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 3, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326

5	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 3, 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
10	Các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
11	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,565
12	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,565
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22	0,326

	quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
15	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
16	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 11	0,152
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 11	0,152
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất; thửa đất được tách ra để cấp riêng Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp chung cho nhiều thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
22	Xác định lại diện tích đất ở	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
23	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 9, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
24	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp	0,239

		xã	
25	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
26	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,435
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
28	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
29	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
30	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,304
31	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 11, 12, 13, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
32	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 8, 12, 18, 20, 21 và 22 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 4 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

3. Định mức Dụng cụ

Bảng 29

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,420	1,980	0,180	2,220
2	Ghế tựa	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,420	2,700	0,180	2,940
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,420	1,980	0,180	2,220
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,020	0,533	0,009	0,543
6	Máy tính tay	Cái	36	0,006	0,317	0,002	0,321
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,068	0,765	0,020	0,813
8	Bàn đập ghim to	Cái	12	0,042	0,354	0,008	0,389
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,375	0,626	0,003	0,998
10	Áo blu	Cái	12	0,420	2,700	0,180	2,940
11	Dép xốp	Đôi	6	0,420	2,700	0,180	2,940
12	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,072	0,144	0,030	0,186
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,281	1,320	0,120	1,481
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,420	2,700	0,180	2,940
15	Điện năng	kW		0,359	1,920	0,153	2,126

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng này.

4. Định mức Thiết bị**Bảng 30**

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã				
1	Tại địa bàn cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,018
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Điện năng	kW		0,189
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,900
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,270
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,139
Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện				
1	Tại địa bàn cấp xã			

	Máy vi tính	Cái	0,40	0,009
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,003
	Điện năng	kW		0,089
2	Tại địa bàn cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,909
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,038
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,250

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng này.

5. Định mức Vật liệu**Bảng 31**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn cấp xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện	Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp huyện
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,002	0,008	0,002	0,007
2	Ghim vòng	Hộp	0,020	0,018	0,008	0,033
3	Ghim dập	Hộp		0,006		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002		0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000		1,000
8	GCN	Bộ		1,000		1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000			1,000
10	Giấy A4	Ram	0,05	0,042	0,030	0,062
11	Giấy A3	Ram	0,002	0,005		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005		0,004
13	Bút bi	Cái	0,010	0,019	0,020	0,025
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,008	0,002	0,009
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,005	0,002	0,008
16	Đĩa mềm	Đĩa		0,003		0,004
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1,000		1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng này trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

II. ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã, thị trấn.

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn; các phường trong đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường trong đô thị loại II.

2. Định mức lao động

Bảng 32

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,005	0,005	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,004	0,004	0,004
5	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	2,000	2,000	2,600

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
	hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.						
6	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
7	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
8	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
9	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
10	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003
11	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính			1-3			
11.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
11.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,000	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
12.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>1-3</i>	<i>0,030</i>	<i>0,030</i>	<i>0,030</i>
12.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS3</i>	<i>1-3</i>	<i>0,040</i>	<i>0,040</i>	<i>0,040</i>
13	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,030</i>	<i>0,030</i>	<i>0,030</i>
13.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1KS2</i>	<i>1-3</i>	<i>0,040</i>	<i>0,040</i>	<i>0,040</i>
14	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
15	In GCN		1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
16	Xác nhận nội dung biến động trên GCN hoặc cấp GCN mới	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
17	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
18	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy; gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, cấp xã; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,370	0,370	0,444
19	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
20	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
20.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>			<i>1-3</i>			
20.1.1	<i>Quét trang A3</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,016</i>	<i>0,016</i>	<i>0,020</i>
20.1.2	<i>Quét trang A4</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,008</i>	<i>0,008</i>	<i>0,010</i>
20.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	<i>Trang</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,004</i>	<i>0,004</i>	<i>0,005</i>
20.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	<i>Thửa</i>	<i>1KS1</i>	<i>1-3</i>	<i>0,010</i>	<i>0,010</i>	<i>0,010</i>

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN						
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,300	0,300	0,390
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Địa bàn cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130
2	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,060	0,078
3	Chuyển Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai văn bản về xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,150

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 33 sau đây:

Bảng 33

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 14
1	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
2	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 14
		cấp xã	
3	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 16, 17, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã.	0,152
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn	0,239

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 14
		cấp xã	
10	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
11	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
12	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,370
15	Thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
16	Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 14
		dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 14	0,152
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 14	0,152
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,391
22	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,130
23	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 8, 10, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
24	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,478
25	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 10, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,435
26	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại	0,326

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 16	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 10, 14 và 18 của Bảng 14
	quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,326
28	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
29	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,304
30	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239
31	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 16, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã	0,239

3. Định mức Dụng cụ

Bảng 34

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại địa bàn cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	4,440
2	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,018	6,840
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,018	6,840
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	4,440

5	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
6	Áo blu	Cái	12	0,018	6,840
7	Dép xốp	Đôi	6	0,018	6,840
8	Cấp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
11	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng này.

4. Định mức Thiết bị**Bảng 35**

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại địa bàn cấp xã			
2	Tại địa bàn cấp huyện			
3	Tại địa bàn cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng này.

5. Định mức Vật liệu**Bảng 36**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tại địa bàn cấp tỉnh (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim đập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000

8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn cấp xã được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng này.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng này. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng này và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.